AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
DN: email=thanhtrang@thanhniencorp.com.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN, o=MST:0304173170, l=248 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2020.04.13 17:11:09 +07'00'

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	403.416.300.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	403.416.300.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*	*51,00%*
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*	*55,56%*
Công ty TNHH Long Phước Garden	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	*32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	*2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*31,25%*		*31,25%*	*31,25%*
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	*3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	*Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng	*Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 lãi 20.442.568.774 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế lãi 4.122.905.798 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 là 26.942.168.774 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 13.122.905.798 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Khế	Chủ tịch
Bà	Võ Hồng Uyên Phương	Thành viên
Ông	Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông	Hoàng Đại Thanh	Thành viên
Ông	Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Công Khế	Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Vũ Nhật Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Đại Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Đặng Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Lan Vi	Thành viên
Bà	Phạm Thị Như Ngân	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Minh

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Công Khế

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Duyệt, ngày 10 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Đặng Vũ Nhật Quang

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

Số: A30../BCKT-TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, được lập ngày 10/04/2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá trị 300 tỷ đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT/14 ngày 16/09/2014, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT/15 ngày 31/12/2015 và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3112-2015/TN-NDT ngày 31/12/2015 với cá nhân ông Nguyễn Duy Thuận. Tuy nhiên, cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 Công ty vẫn chưa ghi nhận bất cứ khoản lợi nhuận được chia nào từ Hợp đồng hợp tác đầu tư này, cũng như việc sử dụng vốn đầu tư vào các dự án hay công ty nào theo đúng như quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Hợp đồng hợp tác đầu tư. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của khoản đầu tư này cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của khoản đầu tư này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2019.

- Chúng tôi không được cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động Chi nhánh tại Mỹ của Công ty. Số liệu kế toán của Chi nhánh tại Mỹ dùng để tổng hợp vào Báo cáo tài chính do Công ty cung cấp chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không có đủ bằng chứng, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của các số liệu kế toán cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2019.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ ĐÌNH ÁI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**420.587.598.695**	**413.434.296.608**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**52.317.013.071**	**36.588.622.787**
Tiền	111		14.796.974.715	7.588.622.787
Các khoản tương đương tiền	112		37.520.038.356	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.100.000.000**	**7.100.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	6.100.000.000	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**353.822.204.436**	**361.754.542.708**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.897.908.096	42.641.402.342
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.016.926.669	4.233.222.583
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	330.627.856.400	322.781.033.306
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16.720.486.729)	(7.901.115.523)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**4.663.915.384**	**4.709.472.183**
Hàng tồn kho	141		4.988.167.521	5.033.724.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.684.465.804**	**3.281.658.930**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	65.910.674	28.594.546
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	471.955.331	116.339
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	3.056.599.799	3.162.948.045
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155		90.000.000	90.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**166.774.562.579**	**174.852.659.809**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			**3.000.000**
II. Tài sản cố định	**220**		**48.181.378.061**	**58.044.256.153**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.330.986.683	17.946.870.483
- Nguyên giá	222		40.488.109.899	64.567.679.549
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(28.157.123.216)	(46.620.809.066)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.850.391.378	40.097.385.670
- Nguyên giá	228		35.942.224.720	40.169.219.008
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(91.833.342)	(71.833.338)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**99.186.825.630**	**99.186.825.630**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**14.701.540.764**	**12.477.908.715**
Đầu tư vào công ty con	251	V.4		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.900.626.626	7.676.994.577
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(1.499.085.862)	(499.085.862)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.704.818.124**	**5.140.669.311**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.917.460.491	1.888.752.073
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		2.787.357.633	3.251.917.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**587.362.161.274**	**588.286.956.417**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**142.939.588.811**	**157.508.432.516**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**141.739.588.811**	**75.808.432.516**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.255.726.316	13.447.707.088
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.682.208.623	2.142.326.122
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	467.530.439	1.383.662.566
Phải trả người lao động	314		1.141.014.235	864.127.476
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.608.724.233	3.608.724.233
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	99.408.732.416	41.260.569.613
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.000.000.000	12.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.652.549	1.101.315.418
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.200.000.000**	**81.700.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.200.000.000	81.700.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**444.422.572.463**	**430.778.523.901**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**444.422.572.463**	**430.778.523.901**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(82.730.814)	(79.908.014)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.362.321.258	6.862.321.258
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.942.168.774	13.122.905.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.499.600.000	9.113.102.370
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.442.568.774	4.009.803.428
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.444.131.542	4.116.523.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**587.362.161.274**	**588.286.956.417**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**107.047.464.939**	**110.302.133.092**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		16.765.717
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**107.047.464.939**	**110.285.367.375**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	93.047.960.732	87.345.851.016
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**13.999.504.207**	**22.939.516.359**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.156.052.603	1.581.310.284
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.398.481.034	1.342.585.028
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*			585.953.135
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.243.632.048	61.433.951
Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	464.113.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.491.270.904	20.471.120.691
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(9.490.563.080)**	**2.304.440.891**
Thu nhập khác	31	VI.6	39.552.714.595	1.041.569.628
Chi phí khác	32	VI.7	109.134.175	88.262.751
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**39.443.580.420**	**953.306.877**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**29.953.017.340**	**3.257.747.768**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.182.840.180	(752.055.660)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**18.770.177.160**	**4.009.803.428**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.442.568.774	4.122.905.798
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.672.391.614)	(113.102.370)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	465	75
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		176.379.386.271	179.198.428.339
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(89.357.528.299)	(142.528.091.545)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.691.567.061)	(12.424.249.552)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	(585.953.135)
Thuế TNDN đã nộp	05		(11.076.883.752)	(6.349.920.948)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.779.470.496	18.076.931.156
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.660.034.606)	(30.143.646.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**19.372.843.049**	**5.243.498.002**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(35.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	27.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.156.027.235	1.347.189.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.176.027.235**	**(6.672.810.137)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.820.480.000)	(2.107.478.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.820.480.000)**	**(2.107.478.800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**15.728.390.284**	**(3.536.790.935)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**36.588.622.787**	**40.125.413.722**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**52.317.013.071**	**36.588.622.787**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	403.416.300.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	403.416.300.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*51,0%*	*51,0%*	*51,0%*	*51,0%*
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*55,6%*	*55,6%*	*55,6%*	*55,6%*
Công ty TNHH Long Phước Garden	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	*32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*	*49,00%*
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	*2B Cao Thắng , P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*	*34,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*	*31,25%*
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*	*25,00%*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*	*45,00%*

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	*345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*	*10,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	*3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	*Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng	*Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:
- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.357.025.961	2.034.834.766
- Tiền gửi ngân hàng	11.439.948.754	5.553.788.021
+ Tiền gửi (VND)	9.733.836.709	4.664.896.198
+ Tiền gửi (USD)	1.706.112.045	888.891.823
+ Tiền gửi (EUR)		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	37.520.038.356	29.000.000.000
Cộng	**52.317.013.071**	**36.588.622.787**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	**32.088.845.669**	**38.164.931.238**
Công ty Cổ phần TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương	4.460.000.000	4.660.000.000
Các đối tượng khác	22.709.216.519	28.585.302.088
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**4.809.062.427**	**4.476.471.104**
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	361.080.901	361.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	28.167.990	64.409.910
Công ty Cổ phần DV TM XNK Thanh Niên	56.586.530	56.586.530
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	4.363.227.006	3.994.393.763
Cộng	**36.897.908.096**	**42.641.402.342**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	**3.016.926.669**	**3.833.222.583**
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH TMDV VT & QC Màu Xanh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
Các đối tượng khác	1.034.026.669	1.850.322.583
3.2. Dài hạn		
3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		**400.000.000**
Công ty CP Truyền Thông Một Thế Giới		400.000.000
Cộng	**3.016.926.669**	**4.233.222.583**

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	6.100.000.000	6.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	**6.100.000.000**	**6.100.000.000**	**7.100.000.000**	**7.100.000.000**

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Cổ tức, lợi nhuận được chia / Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Cổ tức, lợi nhuận được chia / Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***10.932.651.558***	***(32.024.932)***	***10.900.626.626***	***10.952.651.558***	***(3.275.656.981)***	***7.676.994.577***
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	(2.040.000.000)		2.040.000.000	(2.040.000.000)	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	5.000.000.000	(298.052.057)	4.701.947.943	5.000.000.000	(700.800.964)	4.299.199.036
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.700.000.000	2.940.300.000	5.640.300.000	2.700.000.000	98.950.606	2.798.950.606
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	169.475.614	144.522.553	313.998.167	169.475.614	144.522.553	313.998.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	1.023.175.944	(778.795.428)	244.380.516	1.023.175.944	(778.329.176)	244.846.768
Nhà máy điện Trúc Sơn				20.000.000		20.000.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	***5.300.000.000***	***(1.499.085.862)***	***3.800.914.138***	***5.300.000.000***	***(499.085.862)***	***4.800.914.138***
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên Detesco	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên	300.000.000	(300.000.000)		300.000.000	(300.000.000)	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000		1.000.000.000

Ghi chú:

(*) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết: ngoại trừ Công ty TNHH Thanh Niên Investment hoạt động kinh doanh có lãi, các công ty còn lại đều có kết quả hoạt động lỗ hay tạm ngừng hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	21.447.099.552		13.438.186.212	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.000.000		40.589.314	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	308.781.322.262		308.852.327.214	
- Phải trả khác	359.434.586		449.930.566	
Cộng	**330.627.856.400**		**322.781.033.306**	

Ghi chú: *(*)*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	789.290.411	789.290.411
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	3.754.151.872	3.754.151.872
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	435.769.100	435.769.100
Ông Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000	300.000.000.000
Đối tượng khác	3.802.110.879	3.873.115.831

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.353.436.507	16.632.949.778	12.219.416.662	4.318.301.139
Chi tiết:				
+ Phải thu khách hàng	22.397.742.124	10.101.993.710	12.219.416.662	4.318.301.139
+ Phải thu khác	7.976.296.383	5.583.407.468		
+ Trả trước cho người bán	2.979.398.000	947.548.600		
Cộng	**33.353.436.507**	**16.632.949.778**	**12.219.416.662**	**4.318.301.139**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.982.260.421		2.594.307.400	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	307.508.633		1.415.122.505	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	698.398.467	(324.252.137)	1.024.294.415	(324.252.137)
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**4.988.167.521**	**(324.252.137)**	**5.033.724.320**	**(324.252.137)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 324.252.137 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**
Chi phí đầu tư Dự án Khu nhà ở tại phường Long Phước, quận 9, TP. Hồ Chí Minh	*97.287.994.376*	*97.287.994.376*
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	*1.739.126.709*	*1.739.126.709*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	*159.704.545*	*159.704.545*
Cộng	**99.186.825.630**	**99.186.825.630**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**16.131.774.919**	**42.054.552.331**	**5.480.609.244**	**900.743.055**	**64.567.679.549**
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	**5.833.594.648**	**17.304.703.272**	**570.028.472**	**371.243.258**	**24.079.569.650**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	5.833.594.648	17.304.703.272	*570.028.472*	*300.325.481*	*24.008.651.873*
- Giảm khác				*70.917.777*	*70.917.777*
Số dư cuối năm	**10.298.180.271**	**24.749.849.059**	**4.910.580.772**	**529.499.797**	**40.488.109.899**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**6.614.623.410**	**34.194.098.044**	**4.951.233.824**	**860.853.788**	**46.620.809.066**
Số tăng trong năm	**256.553.796**	**1.395.568.858**	**377.171.614**	**21.061.491**	**2.050.355.759**
- Khấu hao trong năm	256.553.796	1.395.568.858	*377.171.614*	*21.061.491*	2.050.355.759
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	**3.029.600.812**	**16.561.996.843**	**570.028.472**	**352.415.482**	**20.514.041.609**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3.029.600.812	16.561.996.843	*570.028.472*	*300.325.481*	20.461.951.608
- Giảm khác				*52.090.001*	52.090.001
Số dư cuối năm	**3.841.576.394**	**19.027.670.059**	**4.758.376.966**	**529.499.797**	**28.157.123.216**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**9.517.151.509**	**7.860.454.287**	**529.375.420**	**39.889.267**	**17.946.870.483**
Tại ngày cuối năm	**6.456.603.877**	**5.722.179.000**	**152.203.806**		**12.330.986.683**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*3.921.777.178*	VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý	-	

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**40.060.719.008**			**108.500.000**			**40.169.219.008**
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm	**4.226.994.288**						**4.226.994.288**
- Thanh lý, nhượng bán	4.226.994.288						4.226.994.288
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**35.833.724.720**			**108.500.000**			**35.942.224.720**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm				**71.833.338**			**71.833.338**
Số tăng trong năm				**20.000.004**			**20.000.004**
- Khấu hao trong năm				20.000.004			**20.000.004**
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				**91.833.342**			**91.833.342**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	**40.060.719.008**			**36.666.662**			**40.097.385.670**
Tại ngày cuối năm	**35.833.724.720**			**16.666.658**			**35.850.391.378**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *48.500.000* *VND*

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

+ Quyền sử dụng đất tại Khu C4, Khu tái định cư Thanh Lộc Đán - Hòa Minh mở rộng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài (không trích khấu hao) - *VND*

+ Quyền sử dụng đất tại 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên Công ty quyết định chưa trích khấu hao do chưa xác định được thời hạn sử dụng đất 35.833.724.720 *VND*

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Phí gia hạn tên miền		10.576.364
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí khác	65.910.674	18.018.182
Cộng	**65.910.674**	**28.594.546**
11.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng		
- Chi phí sửa chữa lớn	10.677.928	992.707.802
- Chi phí mua bảo hiểm	24.528.502	
- Chi phí khác	1.882.254.061	896.044.271
Cộng	**1.917.460.491**	**1.888.752.073**

. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Đầu tư Vietlink	12.000.000.000	12.000.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**			**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng vay năm 2018	Công ty Cổ phần Đầu tư Vietlink	12 tháng	0%	12.000.000.000	Tín chấp

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1 Ngắn hạn				
CTCP Giấy Phùng Vĩnh Hưng	300.000.000	300.000.000	859.586.000	859.586.000
CTCP Sản xuất Thương mại PP	2.516.883.291	2.516.883.291	1.751.982.068	1.751.982.068
CTCP Phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.030.604.406	2.030.604.406	2.080.604.406	2.080.604.406
Báo Thanh Niên	3.780.751.000	3.780.751.000		
Công ty TNHH Thiết Bị In SPM	1.507.302.380	1.507.302.380		
Các đối tượng khác	3.971.455.814	3.971.455.814	7.568.322.138	7.568.322.138
13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	**1.148.729.425**	**1.148.729.425**	**1.187.212.476**	**1.187.212.476**
Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới	88.440.000	88.440.000	138.600.000	138.600.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	13.446.949	13.446.949	1.770.000	1.770.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476
Cộng	**15.255.726.316**	**15.255.726.316**	**13.447.707.088**	**13.447.707.088**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.004.082.482	7.453.641.281	8.333.520.149	124.203.614
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		818.300	818.300	
Thuế thu nhập cá nhân	379.580.084	2.129.029.967	2.165.283.226	343.326.825
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất				
Thuế khác		86.670.035	86.670.035	
Cộng	**1.383.662.566**	**9.670.159.583**	**10.586.291.710**	**467.530.439**
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162.556.227	11.182.021.880	11.076.065.452	3.056.599.799
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập cá nhân	391.818	391.818		
Thuế khác				
Cộng	**3.162.948.045**	**11.182.413.698**	**11.076.065.452**	**3.056.599.799**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về hoạt động tổ chức sự kiện, quảng cáo (*)	3.608.724.233	3.608.724.233
Cộng	**3.608.724.233**	**3.608.724.233**
Ghi chú: (*)		
- Sự kiện khác	3.548.724.233	3.548.724.233
- Chương trình Festival Hoa Đà Lạt	60.000.000	60.000.000

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1 Ngắn hạn	**99.408.732.415**	**41.260.569.613**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42.009.404	50.349.831
- BHXH, BHYT, BHTN	12.672.683	13.624.408
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.419.921.769	3.371.181.969
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	97.934.128.559	37.825.413.405
16.2 Dài hạn	**1.200.000.000**	**81.700.000.000**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên		79.000.000.000
Đối tượng khác	1.200.000.000	2.700.000.000
Cộng	**100.608.732.415**	**122.960.569.613**
Ghi chú (*) :		
Quỹ nhân tài nước Việt - Học bổng Nguyễn Thái Bình	*392.788.391*	*392.788.391*
Quỹ nhân tài nước Việt	*7.282.439.763*	*6.902.786.505*
Bà Nguyễn Thùy Linh	*88.500.000.000*	*29.000.000.000*
Đối tượng khác	*1.758.900.405*	*1.185.801.589*
Phải trả khác cho các bên liên quan:		
CTCP Dịch vụ Thanh Niên		36.241.920
Ông Nguyễn Công Khế		307.795.000

. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
lư đầu năm trước	**403.416.300.000**	**3.340.381.703**	**5.362.321.258**	**(96.002.018)**	**15.584.794.768**	**4.229.625.526**	**431.837.421.237**
ng vốn trong năm trước							
i trong năm trước					4.122.905.798	(113.102.370)	4.009.803.428
ng khác				16.094.004			16.094.004
ân phối lợi nhuận			1.500.000.000		(6.584.794.768)		(5.084.794.768)
trong năm trước							
ảm khác							
lư đầu năm nay	**403.416.300.000**	**3.340.381.703**	**6.862.321.258**	**(79.908.014)**	**13.122.905.798**	**4.116.523.156**	**430.778.523.901**
ng vốn trong năm nay							
i trong năm nay					20.442.568.774	(1.672.391.614)	18.770.177.160
ng khác							
ân phối lợi nhuận			1.500.000.000		(6.623.305.798)		(5.123.305.798)
trong năm nay							
ảm khác				(2.822.800)			(2.822.800)
ư cuối năm nay	**403.416.300.000**	**3.340.381.703**	**8.362.321.258**	**(82.730.814)**	**26.942.168.774**	**2.444.131.542**	**444.422.572.463**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	403.416.300.000	403.416.300.000
Cộng	**403.416.300.000**	**403.416.300.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	403.416.300.000	403.416.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.820.480.000)	(2.107.478.800)

17.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.341.630	40.341.630
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

17.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.362.321.258	6.862.321.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	71.754,55	38.279,88
- EUR		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	36.674.822.304	38.955.741.108
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.372.642.635	71.346.391.984
Cộng	**107.047.464.939**	**110.302.133.092**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	553.484.766	
Cộng	**553.484.766**	

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại		16.765.717
Cộng		**16.765.717**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	33.714.944.532	41.212.460.556
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.333.016.200	46.133.390.460
Cộng	**93.047.960.732**	**87.345.851.016**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.153.067.277	1.581.310.284
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.985.326	
Cộng	**1.156.052.603**	**1.581.310.284**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	379.653.258	585.953.135
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.000.000.000	756.631.893
- Chi phí tài chính khác	18.827.776	
Cộng	**1.398.481.034**	**1.342.585.028**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.469.896.363	
- Tiền thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn	500.000.000	
- Các khoản khác	1.582.818.232	1.041.569.628
Cộng	**39.552.714.595**	**1.041.569.628**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	103.286.406	
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	5.847.769	88.262.751
- Các khoản khác		
Cộng	**109.134.175**	**88.262.751**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công		362.210.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		77.104.037
- Chi phí khác bằng tiền		24.799.145
Cộng		**464.113.984**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.362.552.730	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	452.153.721	1.655.477.389
- Chi phí nhân công	9.161.755.760	10.193.488.300
- Chi phí khấu hao	732.144.097	843.029.040
- Thuế, phí, lệ phí	16.514.715	21.702.697
- Phân bổ lợi thế thương mại	464.559.605	464.559.605
- Chi phí dự phòng	8.225.311.931	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.725.475.831	1.678.032.256
- Chi phí khác bằng tiền	4.350.802.514	4.400.485.288
Cộng	**26.491.270.904**	**20.471.120.691**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.400.298.432	60.689.903.191
- Chi phí công cụ, dụng cụ	469.676.448	2.975.758.015
- Chi phí nhân công	11.380.841.336	14.389.367.948
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.070.355.763	4.357.183.149
- Thuế, phí, lệ phí	16.514.715	21.702.697
- Chi phí dự phòng	8.225.311.931	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.121.912.347	2.719.625.526
- Chi phí bằng tiền khác	5.004.987.549	5.996.626.494
Cộng	**50.689.898.521**	**91.150.167.020**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.182.840.180	(752.055.660)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	18.770.177.160	4.009.803.428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.770.177.160	4.009.803.428
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		986.653.798
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.341.630	40.341.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**465**	**75**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.770.177.160	4.009.803.428
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		986.653.798
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.341.630	40.341.630
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**465**	**75**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm, Công ty phát sinh khoản tiền 3.000.000.000 đồng do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH Thanh Niên Invesment.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Năm nay**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	**Năm nay**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	2.340.166.663	2.335.361.320

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	1.466.594.358	3.476.316.176
Phải trả	307.795.000	307.795.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Công ty liên kết	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Công ty liên kết	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	Công ty liên kết	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Đầu tư dài hạn	10,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Cung cấp dịch vụ	553.484.766
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Cung cấp dịch vụ	80.400.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Nợ phải thu	5.152.517.417
	Nợ phải trả	1.046.842.476
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Nợ phải thu	28.167.990
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Nợ phải thu	56.586.530
	Nợ phải trả	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Nợ phải thu	3.754.151.872
	Nợ phải trả	88.440.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Nợ phải thu	796.850.001
	Nợ phải trả	210.621.949

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Cho thuê văn phòng + Dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Quảng cáo, tài trợ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	6.360.276.125	36.674.822.304	64.012.366.510	107.047.464.939
Các chi phí phân bổ	(803.225.212)	(33.714.944.532)	(58.529.790.988)	(93.047.960.732)
Doanh thu tài chính				1.156.052.603
Chi phí tài chính				(1.398.481.034)
Lãi / lỗ trong công ty liên kết				3.243.632.048
Chi phí bán hàng				0
Chi phí quản lý				(26.491.270.904)
Thu nhập khác				39.552.714.595
Chi phí khác				(109.134.175)
Lợi nhuận trước thuế	5.557.050.913	2.959.877.772	5.482.575.522	29.953.017.340
Chi phí thuế TNDN không phân bổ				11.182.840.180
Lợi nhuận sau thuế				18.770.177.160

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KIM DUNG	BÙI THỊ HỒNG MINH	Đặng Vũ Nhật Quang